

Số: /BC-STTTT-VP

Trà Vinh, ngày 03 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO
Kết quả cải cách hành chính quý I năm 2021

Thực hiện Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2021; Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính quý I năm 2020 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRONG TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

1. Việc triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành và xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện tại cơ quan, đơn vị

Triển khai thực hiện Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 11/6/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố”; Trên cơ sở Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2021, Sở Thông tin và Truyền thông cụ thể hóa Kế hoạch số 03/KH-STTTT ngày 18/01/2021 về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021.

2. Tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền đẩy mạnh cải cách hành chính

Thường xuyên cập nhật thông tin để đưa tin lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và trang web của Sở nhằm tạo điều kiện cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, công dân nắm bắt thông tin kịp thời về công tác cải cách hành chính (Cổng thông tin điện tử: 05 tin, bài và 13 văn bản tuyên truyền về cải cách hành chính).

Tăng cường các hoạt động phổ biến, tuyên truyền các văn bản pháp luật về lĩnh vực thông tin và truyền thông gắn với công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc lĩnh vực chuyên ngành, nhất là việc chấp hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; Triển khai tổ chức thực hiện các quy định, quyết định, kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông, của tỉnh về thông tin và truyền thông, nghiên cứu đề xuất cấp có thẩm quyền các cơ chế, chính sách phù hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong hoạt động thông tin và truyền thông.

3. Thực hiện quy định chế độ người đứng đầu trong công tác cải cách hành chính

Lãnh đạo Sở thường xuyên quan tâm, trực tiếp chỉ đạo nghiêm việc triển khai thực hiện cải cách hành chính, trong đó có phân công cụ thể trách nhiệm của từng phòng, trung tâm trực thuộc Sở trong việc triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính và phân công công chức theo dõi, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ công tác cải cách hành chính theo quy định.

Nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện cải cách hành chính; xử lý nghiêm đối với công chức, viên chức vi phạm kỷ luật trong thực thi công vụ, gây khó khăn, phiền hà cho cá nhân, tổ chức.

4. Kiểm tra việc thực hiện cải cách hành chính

Công tác cải cách hành chính của Sở được kiểm tra thường xuyên thông qua nội dung báo cáo tại cuộc họp giao ban hàng tuần. Qua đó, các phòng, đơn vị có liên quan báo cáo kết quả thực hiện theo kế hoạch được giao, nêu các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện để được tháo gỡ kịp thời.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Cải cách thể chế:

Thường xuyên rà soát và tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ (hủy bỏ) hoặc thay thế văn bản QPPL cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tiếp tục triển khai các chương trình, kế hoạch, quy hoạch, cơ chế, chính sách thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của ngành; thực hiện tốt Quy chế phối hợp hoạt động trên địa bàn tỉnh với các cơ quan chức năng liên quan.

2. Cải cách thủ tục hành chính

Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4: Rà soát, cập nhật cung cấp danh mục dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo 100% các thủ tục hành chính được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử và các Trang thông tin điện tử. Hiện tại đã triển khai 37 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả mô hình “Chính quyền, công sở thân thiện và trách nhiệm”, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, trên cơ sở đó tổ chức đánh giá sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan;

Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động, hiệu quả trong thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính:

- Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC quý I/2021: 26
- + Số kỳ trước chuyển qua: 0
- + Số mới tiếp nhận: 26
- Kết quả giải quyết TTHC: 26
- + Trả đúng thời hạn: 26
- + Trả quá hạn: 0
- Số hồ sơ đang giải quyết: 0
- + Chưa đến hạn: 0
- + Quá hạn: 0
- Số hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích: 26

* Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tương đối đảm bảo yêu cầu trong việc giải quyết các thủ tục hành chính tại đơn vị.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Trình Sở Nội vụ cho ý kiến nâng bậc lương trước thời hạn đối với 01 công chức.

Thực hiện tốt Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Trên cơ sở xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc từng bước xây dựng cơ cấu công chức, viên chức hợp lý gắn với vị trí việc làm để đảm bảo đủ số lượng, trình độ và năng lực thực thi công vụ, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân trong thời kỳ mới; bố trí tiêu chuẩn chức danh, chức vụ theo chuyên môn nghiệp vụ, phù hợp ngạch, bậc, làm cơ sở xác định số lượng tuyển dụng và sử dụng biên chế hợp lý, tinh gọn.

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm chế độ làm việc theo nội quy, quy chế của cơ quan gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 05/2008/CT-TTg ngày 31/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu quả sử dụng thời giờ làm việc của CBCC.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC được quan tâm triển khai thực hiện, qua đó xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC năm 2021 tại cơ quan, đơn vị.

Quý I/2021, lập danh sách cử 02 CCVC học lớp Trung cấp chính trị - Hành chính.

5. Cải cách tài chính công

Tiếp tục thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ, về việc sửa đổi Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Trung tâm CNTT&TT trực thuộc Sở tiếp tục thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ ban hành Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Dựa trên các quy định về chế độ, định mức trong chi tiêu ngân sách của Nhà nước, Sở áp dụng đúng theo Quy chế chi tiêu nội bộ mà Sở đã ban hành về quản lý và sử dụng tài sản công nhằm thực hiện quản lý việc sử dụng kinh phí thường xuyên theo định mức sử dụng cho từng phòng đúng với nhu cầu công việc thực tế, từng thời điểm cụ thể với mục đích là tiết kiệm, tránh lãng phí, đồng thời với đảm bảo kinh phí không để ảnh hưởng đến hoạt động.

Triển khai, thực hiện đúng quy chế chi tiêu nội bộ, trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành, CCVC của Sở thực hiện đúng quy chế chi tiêu nội bộ về quản lý, sử dụng tài sản công của Sở, các quy định của cơ quan...; thường xuyên rà soát trong quá trình chi tiêu nội bộ nhằm sửa đổi, điều chỉnh các tiêu chuẩn, chế độ, định mức trong chi tiêu để phù hợp với tình hình thực tế, tiết kiệm.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử

a) Ứng dụng CNTT phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (iOffice): triển khai đến 510 cơ quan (cấp tỉnh: 96, cấp huyện: 308, cấp xã: 106) với 6.939 người dùng, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Hệ thống đã tích hợp giải pháp ký số; tích hợp liên thông với trực liên thông văn bản quốc gia. Tổng văn bản đi trong quý: **27.993**, ký số 21.474 văn bản (tỷ lệ **76,71%**).

Chứng thư số chuyên dùng: trong quý thu hồi 12 chứng thư số, cấp mới 61 chứng thư số nâng tổng số chứng thư đang hoạt động là **2.214** chứng thư (**467** tổ chức, **2.179** cá nhân (1.712 USB Token, 35 SIM PKI)) phục vụ ký số văn bản điện tử, ký số hồ sơ giao dịch với Bảo hiểm xã hội, Thuế, Kho bạc nhà nước.

Hệ thống thư điện tử công vụ: trong quý đã tạo 69 tài khoản cho người dùng nâng tổng số hộp thư điện tử công vụ (mail.travinh.gov.vn) cho cán bộ, công chức, viên chức là **7.460**. Qua đó góp phần đẩy mạnh tăng cường trao đổi, sử dụng văn bản điện tử qua môi trường mạng.

Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến (VNPT- iGate) triển khai cho tất cả các cơ quan hành chính nhà nước các cấp của tỉnh (cấp tỉnh 18, huyện 9, xã 106). Tổng số thủ tục hành chính cập nhật trên hệ thống 1.960. Trong quý hệ thống đã tiếp nhận **12.730** hồ sơ (**9.176** trực tiếp, **3.554** trực tuyến) và giải quyết **10.192** hồ sơ, các hồ sơ còn lại trong quá trình giải quyết.

Phần mềm ISO điện tử (<http://iso.travinh.gov.vn>) được kết nối liên thông với hệ thống một cửa điện tử, đã triển khai áp dụng đến 18 cơ quan cấp tỉnh, 09 UBND huyện, 106 xã, phường, thị trấn phục vụ công tác quản lý áp dụng TCVN ISO 9001:2015. Hệ thống kết nối với Cổng dịch vụ công của tỉnh để đồng bộ trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Hệ thống hội nghị truyền hình: năng lực đáp ứng 14 điểm cầu họp đồng thời gồm Trung tâm Hội nghị của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy và 09 Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố. Trong quý đã tổ chức 09 cuộc họp (phục vụ các cuộc họp định kỳ hàng tháng, đột xuất của địa phương, giữa địa phương và Trung ương).

Ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ: đa số các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng phần mềm quản lý kế toán, quản lý tài sản cố định.... phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Bên cạnh đó các ngành còn quan tâm ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên ngành như y tế, tài nguyên môi trường, tài chính, thương mại, giáo dục, lao động, thuế, bảo hiểm....

b) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp

Hệ thống Cổng thông tin điện tử có 01 công chính với 03 ngôn ngữ: Tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Khmer và 40 trang thông tin thành phần, cung cấp thông tin cơ bản theo quy định theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Hệ thống Cổng dịch vụ công tỉnh cung cấp thông tin về thủ tục hành chính; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tổng số dịch vụ trực tuyến cung cấp của tỉnh là 1.960 (mức 3: **879** dịch vụ, chiếm 44,85%, mức 4:**702**dịch vụ, chiếm 35,82%). Trong quý tiếp nhận tiếp nhận 7.320 hồ sơ đối với dịch vụ công mức độ 3,4, trong đó: **2.758** hồ sơ mức 3 (**2.293** trực tiếp, **465** trực tuyến (tỷ lệ **18,68%**)); **4.562** hồ sơ mức 4 (**1.473** trực tiếp, **3.089** trực tuyến (tỷ lệ **67,71%**)). Rà soát, công khai 1.404 thủ tục hành chính của tỉnh lên Cổng dịch vụ công Quốc gia; tích hợp 406 dịch vụ công trực tuyến lên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

Đang vận hành Zalo Cổng thông tin điện tử tỉnh cung cấp thông tin về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các sự kiện, thông tin cần thiết đến người dân và doanh nghiệp (thủ tục hành chính, dịch vụ công, an sinh xã hội; các văn bản quy định, chính sách mới, tra cứu hồ sơ và các thông tin cần thiết khác),...

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

*** Thuận lợi:**

Được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, Bộ ngành, sự phối hợp của các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh góp phần nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT trong công tác cải cách hành chính.

Có sự quan tâm chỉ đạo trong công tác đào tạo đội ngũ cán bộ phụ trách CNTT góp phần tạo điều kiện thuận lợi trong công tác tham mưu triển khai ứng dụng CNTT tại các cơ quan, địa phương của tỉnh.

*** Khó khăn:**

Hiện nay, do có nhiều phương thức để lựa chọn trong giải quyết thủ tục hành chính (trực tuyến, trực tiếp, dịch vụ Bưu chính công ích), người dân chưa đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị để thực hiện các giao dịch trên mạng, chủ yếu nộp trực tiếp hồ sơ thủ tục tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận một cửa nên tỉ lệ nộp hồ sơ trực tuyến chưa cao.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

Để thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính trong thời gian tới, Sở Thông tin và Truyền thông tập trung thực hiện một số công tác trọng tâm như sau:

Tiếp tục chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử, tăng cường áp dụng các ứng dụng CNTT đã được triển khai trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; các nhiệm vụ, dự án theo Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 10/5/2019 về việc thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.

Dự thảo kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng của tỉnh Trà Vinh năm 2021; kế hoạch triển khai cung cấp dịch vụ công mức 4 phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện quy chế, quy định về quản lý, vận hành, sử dụng các hệ thống thông tin: Quản lý văn bản và điều hành, Cổng dịch vụ công, gửi nhận văn bản điện tử, Phần mềm ISO..., hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của Cổng Dịch vụ Công trực tuyến tỉnh nhằm cung cấp đầy đủ các tiện ích và dịch vụ hỗ trợ trực tuyến.

Tiếp tục áp dụng hệ thống Quản lý văn bản và điều hành đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành, xử lý công việc trong nội bộ của các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh đáp ứng Thông tư số 01/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý tài liệu điện tử trong công tác văn thư, các chức năng cơ bản của Hệ thống quản lý tài liệu điện tử trong quá trình xử lý công việc của các cơ quan, tổ chức; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các ngành, các lĩnh vực, nhất là các ngành kinh tế, kỹ thuật để nâng cao sức cạnh tranh, đặc biệt là các ngành: Công an, Y tế, Giáo dục, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp, Lao động, Thương binh và xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính....

Tiếp tục phối hợp với đơn vị chuyên trách an toàn thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông trong công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho các hệ thống thông tin của tỉnh. Tổ chức thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng nhằm cải thiện chỉ số xếp hạng của Việt Nam: đề xuất hồ sơ cấp độ, phương án đảm bảo an toàn thông tin, đảm bảo chứng thư số chuyên dùng (tổ chức và cá nhân) phục vụ các nhiệm vụ ứng dụng CNTT yêu cầu xác thực bằng chữ ký số...

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không có

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính quý I/2021 và phương hướng nhiệm vụ cải cách hành chính trong thời gian tới, Sở Thông tin và Truyền thông gửi Sở Nội vụ tổng hợp (đính kèm phụ lục)/.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- LĐ các phòng, TT trực thuộc Sở;
- Trang TTĐT STTTT;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Này

Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số/BC-STTTT ngày 03/3/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	7	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	7	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	1	
1.2.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	02	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	02	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục		Số liệu này do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục		
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	37	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	20	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
3	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
3	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100%	
3	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100%	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	37	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	37	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Thủ tục	37	Có 8 TTHC thu phí, lệ phí
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị		
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	28	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	27	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	nước			
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	12,5%	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	28	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	27	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	12,5%	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	1	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		100%	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100%	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	90%	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0,02%	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	879	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	702	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	16,86%	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	67,71%	